TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25 /2018/DSPT
Ngày 30/5/2018
V/v: Tranh chấp HĐ vay TS

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các thẩm phán : Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Nguyễn Văn Năm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Vân – Kiểm sát viên.

Từ ngày 25 tháng 5 đến ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TN, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLPT- DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/DSST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/QĐ-PT ngày 10/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: SN 61, tổ 8, phường Quang Trung, Thành Phố TN, tỉnh TN.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Kim C, sinh năm 1953;

Trú tại: Tổ 5, phường TV, thành phố TN tỉnh TN.

(Có mặt tại phiên tòa)

2.2. Chị Triệu Mỹ D, sinh năm 1982;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 14, phường Phan Đình Phùng, thành phố TN, tỉnh TN.

Tạm trú : Tổ 5, phường TV, thành phố TN.

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI D VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 25 tháng 6 năm 2012 ông cho bà Trần Kim C và chị Triệu Mỹ D vay tài sản với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3.000 đ/1.000.000đ/ 1 ngày. Thời hạn vay là đến ngày 15/ 8/2012 trả. Đến hạn trả nợ bà C và chị D chưa có tiền trả cho ông, khi ông có hỏi về việc trả nợ thì bà C và chị D thu xếp trả cho ông được 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền lãi tính đến ngày 25/8/2012 (Có ghi vào mặt sau của giấy vay tiền). Đến ngày 25/9/2012 bà C và chị D đến hỏi vay thêm của ông 9.000.000đ (Chín triệu đồng); khoản tiền 9.000.000đ bà C và chị D đã trả ông, còn số tiền gốc khi vay ban đầu 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đến nay bà C và chị D vẫn không trả cho ông. Trong quá trình Tòa án giải quyết ông yêu cầu bà C và chị D phải trả ông số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2012 đến khi ông khởi kiện ra tòa là 59 tháng, số tiền lãi là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Tổng gốc và lãi bà C và chị D phải trả cho ônglà 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Để đảm bảo quyền lợi của ông, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố TN áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là kê biên tài sản của chị D để đảm bảo trả nợ cho ông là một chiếc ô tô con biển kiểm soát: 20A-084.93 mang tên chủ xe Triệu Mỹ D có nhãn hiệu: TOYOTA; Số loại: YARIS; Màu sơn: Ghi; D tích xi lanh: 998; Số máy:1058443; Số Khung: VNKKG92390A292703.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông yêu cầu bà C và chị D trả ông số nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) còn khoản tiền lãi 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) ông không yêu cầu bà C và chị D trả nữa .

Bị đơn bà Trần Kim C trình bày:

Bà có vay của ông Nguyễn Văn T - chủ dịch vụ cho vay cầm đồ Văn T tổng số tiền là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và Tòa án nhân dân thành phố TN đã giải quyết bằng một quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Khoản tiền này bà đã trả cho ông T xong qua Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Nay ông T khởi kiện bà về việc đòi 160.000.000đ bà không nhất trí vì khoản tiền này bà đã T toán xong bà sẽ C cấp cho Tòa án chứng cứ về việc bà đã trả hết nợ với ông T. Bà C không C cấp được chứng cứ về việc trả nợ ông T 160.000.000đ cho Tòa án.

Ngày 01/12/2017 tại phiên hòa giải bà Trần Kim C trình bày:

Bà thừa nhận bà và chị Triệu Mỹ D có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), trước đây bà đã trả lãi với số tiền gốc trên nhưng hiện nay do làm ăn kinh tế khó khăn nên bà xin không trả lãi với số tiền gốc trên và xin được trả dần. Ông T nhất trí không tính lãi với bà C và chị D nhưng không nhất trí việc trả dần số nợ gốc cho ông.

Tại bản tự khai ngày 01/8/2017 chị Triệu Mỹ D trình bày:

Năm 2012 chị và mẹ chị là bà Trần Kim C có vay của ông T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Năm 2014 hai mẹ con chị đã được triệu tập đến Tòa án thành phố TN để giải quyết. Mẹ chị đã đứng ra nhận trả ông T toàn bộ số tiền đã vay.

Đến ngày 14/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN ra Quyết định số 43 về việc đình chỉ thi hành án. Đến nay không hiểu tại sao ông T có đơn kiện lại mẹ con chị. Để giải quyết được việc trên chị yêu cầu tìm lại văn bản làm việc giữa chị, mẹ chị và ông T năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN về việc giấy vay tiền gốc hiện bà C và chị D C cấp cho Tòa án trong vụ án này đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN trừ nợ cho bà C và chị D trong vụ án vay tài sản với ông lần trước và đã thi hành xong khoản nợ, thi hành theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2014 ngày 23/5/2014 của Tòa án nhân dân thành phố TN giữa ông Nguyễn Văn T với bà Trần Kim C, chị Triệu Mỹ D về việc vay tài sản . Sau khi Tòa án xác minh thu thập chứng cứ và tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự. Ngày 01/12/2017 tại phiên hòa giải chị Triệu Mỹ D trình bày: Chị và mẹ chị là bà Trần Kim C nhất trí trả cho ông T số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), còn số tiền 60.000.000đ là tiền lãi bà C và chị D xin ông T không tính, việc trả nợ cho ông T chị và mẹ chị (bà C) xin được trả dần nhưng ông T không nhất trí.

Với nội D nêu trên, tại bản án số 03/2018/DSST Ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN đã xét xử và quyết định :

Căn cứ các Điều 26, 33, 35, 39, 146, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017; Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Trần Kim C và chị Triệu Mỹ D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Văn T số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và không phải trả lãi do ông T không yêu cầu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C và chị D không tự nguyện thi hành số tiền phải trả ông T nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành

theo quy định tại Điều 357 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 Bộ luật dân sự về lãi suất.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố TN vẫn được duy trì và bị huỷ bỏ khi vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Trần Kim C và chị Triệu Mỹ D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vào Ngân sách nhà nước.

+ Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.725.000đ theo biên lai thu tiền số 0003693 ngày 18/8/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/02/2018 ông T có đơn kháng cáo yêu cầu tính lãi suất, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TN buộc bà C và chị D phải trả khoản tiền lãi cho ông.

Ngày 12/02/2018 bà C và chị D kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm với lý do:

- Số tiền 43.500.000đ chị D đã trả không được khấu trừ trong tổng số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền nợ gốc .

- Tại các quyết định trước đây không có tên chị D là người có trách nhiệm trả nợ nên giấy tờ trả tiền cho ông T chị nộp cho Tòa án nay đề nghị xem xét lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, chị D, bà C vẫn giữ nguyên nội D đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, chị D, bà C làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông T thì thấy: Khi làm đơn khởi kiện ông T yêu cầu bà C chị D trả ông số tiền nợ là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nợ gốc và 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) tiền lãi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm ông không yêu cầu tính lãi do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét về khoản nợ gốc cho ông là có căn cứ và đúng pháp luật. Đến nay ông lại kháng cáo về nội D yêu cầu tính lãi nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

[3] Xét kháng cáo của chị D và bà C: Chị D và bà C kháng cáo đề nghị xem xét khoản tiền chị đã đưa cho mẹ chị là bà C đã trả nợ cho chị theo giấy biên nhận gốc chị nộp cho tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể các giấy trả tiền lập ngày 30/12/2014 trả 33.000.000đ; ngày 27/01/2015 trả 5.000.000đ ; ngày 17/02/2015 trả 3.000.000đ; ngày 24/4/2015 trả 3.500.000đ. Tổng số tiền 44.500.000đ chị đã đưa cho bà C trả hộ đã được ông T viết giấy nhận tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không trừ cho chị vào số tiền nợ gốc đã vay và không có tên chị trong các quyết định trước đây. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và chị D thừa nhận ngoài khoản tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) này ra bà C và chị D còn vay ông T 162.000.000đ (một trăm sáu mươi hai triệu đồng), trong đó bà C vay ông T 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), chị D vay 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng). Như vậy lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm với các tài liệu có trong hồ sơ do tòa sơ thẩm đã thu thập thì về khoản tiền 44.500.000đ (bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) này đã được xem xét trong hồ sơ thụ lý số 91/2014/TLST –Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ngày 28/4/2014, do ông T khởi kiện bà C vay ông 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), theo giấy biên nhận lập ngày 25/10/2012 và chị D vay ông 62.000.000(sáu mươi hai triệu đồng), theo giấy biên nhận lập ngày 28/5/2012 (BL 103, 104, 105). Trong quá trình giải quyết bà C và chị D thỏa thuận bà C đứng ra nhận T toán cả khoản tiền do chị D đã vay (BL 113). Như vậy, tổng số tiền 44.500.000đ chị D đưa cho bà C trả nợ cho ông T đã được bà C đối trừ vào số nợ tại cơ quan Thi hành án theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2014/QĐST-DS ngày 23/5/2014 (BL 51) và đã được Thi hành án dân sự thành phố TN đình chỉ thi hành án theo Quyết định số 43 ngày 14/7/2017, không liên quan đến khoản nợ theo giấy vay tiền ngày 25/6/2012. Như vậy, kháng cáo này của chị D và bà C không có căn cứ.

Tại phần quyết định bản án sơ thẩm còn tuyên: Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố TN vẫn được duy trì và bị huỷ bỏ khi vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên thủ tục này được giải quyết theo trình tự khác nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về phần án phí: Cấp sơ thẩm tuyên trả lại cho ông T 3.725.000đồng là chưa chính xác nên cấp phúc thẩm sửa lại cho đúng.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị bác kháng cáo của ông T, bà C, chị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà C, chị D trả nợ cho ông T 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền gốc. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 2 điều 308 Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T ,bà Trần Kim C, chị Triệu Mỹ D.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố TN.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Trần Kim C và chị Triệu Mỹ D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Văn T số tiền gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C và chị D không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí :

- Bà Trần Kim C phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm (bà C được trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 006066, ngày 02/3/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN). Chị D phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm (chị D được trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006054, ngày 02/3/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN).

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Ông T được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005992 ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN và 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0005364, ngày 18/7/2017, tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế - Nguyễn Văn Năm **Dương Thị Liên**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- THADS TP. TN ;
- TAND TP. TN;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu HS.
- Lưu Tòa DS.

Dương Thị Liên